

Phụ lục I
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH

Mã số thuế: **5800001019**

Số: **16/CTy**

Đạ Têh, ngày **23** tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.
- UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Têh.**

Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**

Địa chỉ liên lạc: **Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Têh – Tỉnh Lâm Đồng.**

Điện thoại: **0633880378**; Fax: **0633881016**;

Email: **congtylamnghiepdateh@gmail.com**

Website: **congtylamnghiepdateh.com**

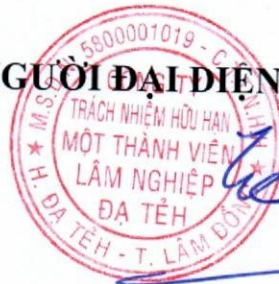
Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN HỒNG CƯỜNG**

Điện thoại liên hệ: **0913111134**; Email: **hongcuong1134@yahoo.com.vn**

Chức vụ tại doanh nghiệp: **Chủ tịch HĐQT Công ty**

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Hồng Cường

Phụ lục II
GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH

Mã số thuế: 5800001019

Số: 17 /CTy

Đạ tềh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tềh.

Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**

Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Tềh – Tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 0633880378; Fax: 0633881016;

Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com

Website: congtylamnghiepdateh.com

Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN BÁ KHAI**

Điện thoại liên hệ: **0913134141**; Email: **bakhai134141@yahoo.com.vn**

Chức vụ tại doanh nghiệp: **Giám đốc Công ty**

Là người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tềh.

(theo giấy uỷ quyền số 01/GUQ ngày 26/02/2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tềh)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Bá Khai

Phụ lục III
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP

Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH

Mã số thuế: 5800001019

Số: 18 /CTy

Đạ tềh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của Công Ty TNHH MTV được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại văn bản số: 6486/UBND-ĐMDN ngày 28 tháng 11 năm 2014)

I/ TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Những sự kiện quan trọng.

- Việc thành lập: Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/ 2008 về việc chuyển Lâm trường Đạ Tềh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tềh. Quyết định 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/ 2010 về việc chuyển Công ty Lâm nghiệp Đạ Tềh thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tềh. Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 11/08/2017 về việc quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tềh về thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/ NĐ-CP ngày 17/12/ 2014 của Chính phủ.

- Vốn điều lệ: **14 tỷ đồng**

- Các sự kiện khác: Mặc dù là đơn vị kinh doanh nhưng Công ty phải thực hiện các nhiệm vụ công ích tại địa phương như: Quản lý Bảo vệ rừng-PCCCR; Tạo công ăn việc làm, hỗ trợ kỹ thuật lâm nghiệp xã hội, thực hiện khoán QLVR từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoán đất trồng rừng cho người dân nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời thực hiện các dự án Lâm nghiệp xã hội khác nhằm phát triển Kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Quá trình phát triển

2.1. Chức năng của doanh nghiệp

- Quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, PCCCR, xây dựng và phát triển vốn rừng.

- Sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp, khai thác, chế biến gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Kinh doanh hương liệu, nguyên liệu giấy, nhựa và các sản phẩm tận thu.

- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

- Thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp.
- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án được Nhà nước giao

2.2. Nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng bằng các hoạt động trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, xúc tiến tái sinh rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, khai thác chế biến lâm sản, bán cây đứng. Liên kết với các thành phần kinh tế để trồng rừng kinh doanh nguyên liệu gỗ, nguyên liệu giấy, nhựa, hương liệu, sản xuất nông lâm kết hợp, chế biến gỗ và lâm sản khác.

- Tổ chức kinh doanh diện tích rừng trồng do ngân sách đầu tư trên cơ sở nhận giá trị rừng trồng tại thời điểm giao vốn, bảo đảm nguyên tắc giữ vững giá trị rừng trồng được giao. Kinh doanh các sản phẩm thu được từ việc thực hiện các giải pháp lâm sinh như: Tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng, tận thu, tận dụng lâm sản trên diện tích công ty thuê để sản xuất kinh doanh. Sản xuất, cung cấp giống các loại cây nông lâm nghiệp, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Tổ chức thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp. Cung cấp các dịch vụ vật tư kỹ thuật nông lâm nghiệp.

b) Nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Tổ chức theo dõi, nắm chắc diễn biến tài nguyên rừng, tổ chức quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ được Nhà nước đặt hàng hằng năm. Thực hiện các chương trình, dự án và các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm nhằm giúp nhân dân hiểu và nắm bắt được những tiến bộ khoa học để áp dụng vào sản xuất.

2.3 Mục tiêu kinh doanh

- Xác định rõ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, chuyển dần từ khai thác, chế biến gỗ rừng tự nhiên sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

- Đến năm 2020, trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.



2.4 Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành nghề chính: Thực hiện nhiệm vụ công ích về công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng theo đơn đặt hàng của nhà nước trên các diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không đưa vào khai thác.

b) Ngành nghề kinh doanh khác:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Cưa, xẻ, bào và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng, trồng kinh doanh cây đô thị. *(Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).*
- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp khác;

3. Định hướng phát triển

Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp thể hiện tại điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được UBND Tỉnh Lâm đồng phê duyệt tại quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2017.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu tổng quát

- Quản lý, sử dụng rừng bền vững, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng hiện có, hình thành các vùng sản xuất nông lâm sản, hàng hoá tập trung, chuyên canh, thâm canh chất lượng cao với quy mô lớn, gắn chế biến với thị trường tiêu thụ.

- Phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh đảm bảo có lãi, tăng thu nhập cho người lao động. Không ngừng đảm bảo và nâng cao đời sống cho người lao động về vật



chất lẫn tinh thần, góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định an ninh quốc phòng trên địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định rõ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, chuyển dần từ khai thác, chế biến gỗ rừng tự nhiên sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

- Đến năm 2020, trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Tăng cường công tác QLБVR, trồng rừng kinh tế chất lượng cao.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Chăm lo đời sống cho người lao động trong đơn vị cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, nộp ngân sách hàng năm với tinh thần năm sau phải cao hơn năm trước.

3. Kế hoạch triển khai

Hàng năm xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch và phương án hoạt động.

4. Các giải pháp thực hiện

- Quản lý tốt về vốn, cơ sở vật chất và con người để thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch được giao hàng năm đạt hiệu quả cao nhất.

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐÀ TÊH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 19 /CTy

Đà tẻh, Ngày 23 tháng 03 năm 2020

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đã được Chủ sở hữu Công ty phê duyệt tại văn bản số: 6486/ UBND-ĐMDN ngày 28 tháng 11 năm 2014 và văn bản số 1207/STC-TCDN ngày 26/05/2016)

I/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm
- Kế hoạch đầu tư cả năm

III/ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Hàng năm đơn vị xây dựng phương án hoạt động cùng với các giải pháp để thực hiện.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
A	Chỉ tiêu sản lượng		
1	SL sản xuất, dịch vụ cung cấp		
a	Diện tích đơn giá đặt hàng	Ha	16.750,78
b	Gỗ rừng trồng	m ³	1000
2	Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành		
a	Giao khoán	Ha	17.923,51
b	Trồng rừng	Ha	



c	Chăm sóc rừng trồng năm 2	Ha	
d	Chăm sóc rừng trồng năm 3	Ha	
B	Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu		
I	Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh		
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	6.212
2	Tổng chi phí	tr.đ	6.153
3	Lãi, lỗ	tr.đ	59
4	Các khoản phải nộp phát sinh	tr.đ	84
	Thuế GTGT	tr.đ	11
	Thuế TNDN	tr.đ	12
	Thuế TNCN	tr.đ	
	Thuế tài nguyên	tr.đ	
	Thuế nhà đất	tr.đ	16
	Thuế sử dụng đất NN	tr.đ	16
	Thuế môn bài	tr.đ	3
5	Giá thành SX sản phẩm DV chủ yếu	tr.đ	
-	Gỗ tròn rừng trồng Keo các loại	Tr.đ/m3	1,0
II	Nguồn vốn kinh doanh	tr.đ	
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	10.157
	Trong đó :	tr.đ	
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	2.351
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	TV558
c	Nguồn vốn đầu tư XD CB	tr.đ	HỒ HẠNH 9
d	Nguồn vốn khác của CSH	tr.đ	H. VIỆN 6.585
2	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr.đ	7.000
3	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	tr.đ	7.000
	Trong đó :	tr.đ	
a	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	
b	Nguồn khác	tr.đ	
III	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp		
1	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	33
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	2.515
3	Tiền lương bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	6,4
4	Thu nhập bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	6,6
5	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	Người	5
6	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr.đ	1.481
IV	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp		

Phụ lục V
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN
XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐÀ TÊH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 24 /CTy

Đà tẻh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

NĂM BÁO CÁO: NĂM 2019

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước
 - a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kinh ngạch xuất khẩu.
 - b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước. Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp
 - c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới....)
 - d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu.....)

Biểu số 1:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Ước TH năm 2020
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a	Gỗ KT từ SP rừng trồng	m ³	2.100	1.205	1330	1.459
b	Lâm sản khác ngoài gỗ	Cây				
c	Diện tích QLVR theo đơn đặt hàng	Ha	23.070,39	17.966,96	16.750,78	15.167,85
D	Diện tích trồng rừng	Ha				
E	Diện tích CS rừng trồng	Ha				
2	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	6.714	5.117	6.490	6.877
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	96	54	64	67
4	Nộp ngân sách	Tr. Đồng	92	119	108	67
5	Sản phẩm dịch vụ và công ích (nếu có)					
-	Giao khoán cung ứng DVMTR	Ha	16.970,5	16.832,5	16.750,78	15.167,85
6	Kế hoạch đầu tư và phát triển	Tr. Đồng	7.119	8.936	8.936	8.936
a	Nguồn ngân sách	Tr. Đồng	2.351	2.351	2.351	2.351
b	Vốn vay	Tr. Đồng				
c	Vốn khác	Tr. Đồng	4.768	6.585	6.585	6.585



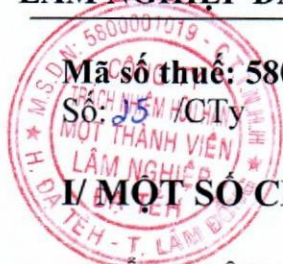
7	Tổng lao động	Người	38	36	33	38
8	Tổng quỹ lương	Tr. Đồng	3.844	2.736	3.798,7	4.434,5
a	Quỹ lương quản lý	Tr. Đồng	1.104	493	1.460,7	1.629,5
b	Quỹ lương lao động	Tr. Đồng	2.740	2.243	2.338	2.805

2. Tình hình đầu tư tại các Công ty con: Không có Công ty con và cũng không đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.



Phụ lục VI
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH
VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2019
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
LÂM NGHIỆP ĐÀ TÈH



Mã số thuế: 5800001019

Số: 25/CTy

Đà têh, Ngày 23 tháng 03 năm 2020

I/ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH 2019

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (Tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Quản lý bảo vệ rừng	4,886	5,159	105,6%	143,6%
2	Phòng cháy chữa cháy rừng	0,136	0,106	77,9%	77,3%
3	Giao khoán DVMTR	9,89	9,89	100%	100,9%

II/ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường: Công tác quản lý bảo vệ rừng đã góp công lớn trong bảo vệ môi trường.
2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Huy động được lực lượng lao động lớn tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng.
3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp: Cung cấp sản phẩm lâm nghiệp cho xã hội.
4. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng: Sản phẩm lâm nghiệp đảm bảo cho công tác chế biến và tiêu dùng.
5. Quan hệ tốt với người lao động: Giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động.
6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp: Đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Phụ lục VIII
BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TỈNH NĂM 2019
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
LÂM NGHIỆP ĐẠ TỈNH

Mã số thuế: 5800001019
 Số: 26 /CTy

Đạ tềh, Ngày 23 tháng 03 năm 2020

*(Báo cáo đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty phê duyệt
 tại văn bản số:.....ngày.....tháng.....năm 2019)*

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty (đối với doanh nghiệp không có hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt. Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

BIỂU SỐ 1
THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
DOANH NGHIỆP NĂM 2019

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc QL được giao
			Chức danh tại Công ty	C.danh tại C.ty khác					
I. HĐQT hoặc chủ tịch Công ty	Nguyễn Hồng Cường	1978	Chủ tịch, TVHĐTV		Chuyên trách	X	Thạc sĩ	Kế toán trưởng; Phó giám đốc	Chỉ đạo, giám sát
II. TGD hoặc GD	Nguyễn Bá Khai	1966	TVHĐTV Kiêm giám đốc		chuyên trách	X	Kỹ sư	Trưởng phòng, phó giám đốc	Toàn diện
III. Phó TGD hoặc PGD	Trần Trọng Hùng	1980	Phó giám đốc		Không chuyên trách	X	Kỹ sư	Phó phòng KT-BVR, Đội trưởng đội BVR	QLBVR
IV. Kế toán trưởng	Trương Quang Tuấn	1972	Kế toán trưởng		Không chuyên trách	X	Cử nhân	Kế toán TH, KSV	Tài Chính

2. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên: **Lục**

Duy Cường

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Theo quy định hiện hành

Lương thưởng thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Theo quy định hiện hành

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có)

- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngũ quản lý (nếu có)

5. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản lý rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có)

III/ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	174/ QĐ-UBND	25/01/2019	Quyết định phê duyệt dự toán và phân bổ kinh phí PCCCR mùa khô năm 2018-2019.
2	392/ QĐ-UBND	28/02/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2019 đối với DNNN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
3	894/ QĐ-UBND	22/04/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019 của người quản lý Công ty.
4	1586/ QĐ-UBND	24/07/2019	Quyết định phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty.
5	2121/ QĐ-UBND	30/09/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2019
6	2150/ QĐ-UBND	03/10/2019	Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung QĐ 1314 phân bổ kinh phí đặt hàng QLVR năm 2019
7	2637/ QĐ-UBND	19/12/2019	Quyết định về việc phê duyệt đơn giá và kinh phí đặt hàng quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên đang giao khoán từ nguồn kinh phí DVMTR tại các Công ty trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

III/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY:

1. Các cuộc họp của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty:

Hoạt động của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty (Các quyết định, nghị quyết lớn của hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các quyết nghị, nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản...Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản)

BIỂU SỐ 3 THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY NĂM 2019

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Cường	Chủ tịch HĐQT	10	0		
2	Nguyễn Bá Khai	Thành viên HĐQT	10	0		

2. Hoạt động giám sát của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

3. Các nghị quyết hoặc quyết nghị của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty. (Có biên bản cuộc họp)

IV/ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động của kiểm soát viên:

- Là nắm bắt tình hình, thu thập thông tin đồng thời báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho chủ sở hữu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Kịp thời phát hiện những sai sót, những hoạt động bất thường, chủ quan, sự yếu kém trong công tác quản lý nhằm có những giải pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời đảm bảo cho hoạt động của Công ty phát triển hiệu quả.

- Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong việc quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh tại Công Ty.

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và triển khai thực hiện Điều lệ của công ty trong việc quản trị, điều hành hoạt động của Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty.

- Thực hiện giám sát mọi mặt hoạt động của Công ty, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh so sánh với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của công ty.

- Giám sát việc tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển vốn rừng, công tác phòng chống cháy rừng.

- Kiểm tra việc bảo toàn và phát triển vốn của công ty, việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, các hợp đồng khác của công ty.

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, việc quản lý lao động, viên chức người quản lý trong công ty, các nội dung khác do chủ sở hữu quy định.

- Nhận định những rủi ro tiềm ẩn nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro.

- Thường xuyên kiểm tra chứng từ sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của Công ty.

- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính năm theo nội dung thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của kiểm soát viên theo yêu cầu của chủ sở hữu.

2. Các báo cáo của kiểm soát viên

BIỂU SỐ 5

THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN

(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	Báo cáo số 02/BC-KSV	05/01/2019	Về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh;
2	Báo cáo số 03/BCTĐ-KSV	22/01/2019	V/v thẩm định báo cáo tiền lương năm 2018 và kế hoạch 2019 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ tẻh
3	Báo cáo số 04/BC-KSV	21/03/2019	Về việc thẩm định báo cáo hoạt động SXKD năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh;
4	Báo cáo số 06/KSV-CTLN	04/06/2019	Về việc thẩm định phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2018
5	Báo cáo số 09/BCTĐ-KSV	23/07/2019	về việc báo cáo thẩm định quyết toán tài chính 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh;
6	Báo cáo số 11/BCTĐ-KSV	05/12/2019	Về việc thẩm định kế hoạch tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh;

V/ THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan đến doanh nghiệp

2. Thông tin về giao dịch với các bên liên quan

BIỂU SỐ 6
THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
*(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng có tác động đến
hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)*

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)
Không phát sinh			

Giải thích: (2) ghi rõ tên của bên giao dịch; (3) ghi rõ nội dung giao dịch (VD: hợp đồng kinh tế, HĐ cho vay, HĐ đi vay); (4) ghi rõ giá trị giao dịch (VD: tỷ đồng, nghìn USD....)



Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 27 /CTy

Đạ tẻh, ngày 23 tháng 03 năm 2020



BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

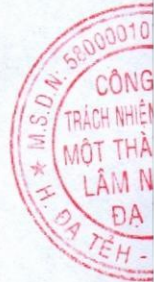
Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh
(Kỳ báo cáo: năm 2019)

- Bảng cân đối kế toán năm 2019
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019
- (Có bản sao báo cáo kèm theo)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

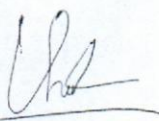
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.844.912.351	3.485.222.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.614.347.891	2.967.791.884
1. Tiền	111	V.1	3.614.347.891	2.967.791.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.227.014.373	508.772.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.043.397.885	208.990.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.250.995	57.250.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	157.365.493	242.531.257
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.550.087	8.657.960
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	3.550.087	8.657.960
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.415.717.635	8.321.458.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		206.256.900	206.256.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(193.082.941)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	220		271.965.835	356.117.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	271.965.835	356.117.760
- Nguyên giá	222		3.471.059.288	3.428.059.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.199.093.453)	(3.071.941.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.912.915.733	7.744.083.743
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	6.912.915.733	7.744.083.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.579.167	15.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.579.167	15.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.260.629.986	11.806.680.699

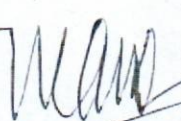


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

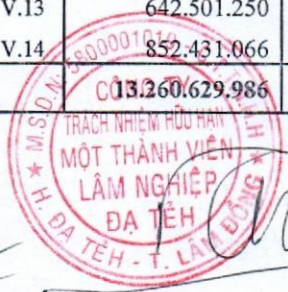
MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.212.792.140	1.648.803.811
I. Nợ ngắn hạn	310		1.980.124.363	1.408.143.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	105.015.376	30.737.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	2.852.154	665.869.268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.036.119	4.584.579
4. Phải trả người lao động	314		1.306.945.942	112.254.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	374.044.760	348.634.150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.897.012	242.730.111
II. Nợ dài hạn	330		232.667.777	240.660.378
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	3.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.410.877	26.403.478
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.047.837.846	10.157.876.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	9.552.905.530	9.548.482.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.585.568.925	6.585.568.925
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.867.022	43.443.690
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.867.022	43.443.690
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.494.932.316	609.394.690
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	642.501.250	(360.188.907)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.14	852.431.066	969.583.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.260.629.986	11.806.680.699


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

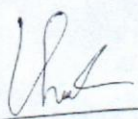

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020

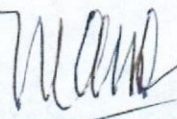




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.490.147.006	5.072.580.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	6.490.147.006	5.072.580.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.921.128.227	4.861.758.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		569.018.779	210.821.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.975.108	3.869.649
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	508.873.083	200.965.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		63.120.804	13.725.264
11. Thu nhập khác	31	VI.4	1.280.000	40.579.348
12. Chi phí khác	32		338.175	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		941.825	40.579.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.062.629	54.304.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	16.195.607	10.860.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.867.022	43.443.690


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

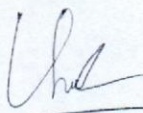

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

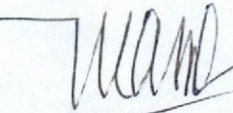


Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

MÃU B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.062.629	54.304.612
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.999.394	102.592.953
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.975.108)	(3.869.649)
- Các điều chỉnh khác	07		(2.992.601)	1.679.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.094.314	154.707.440
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(1.713.723.039)	(76.365.489)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		831.168.010	2.254.303.071
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		693.814.029	(447.314.343)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(9.579.167)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.606.616)	(15.038.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.296.807.921	18.407.405.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.464.394.553)	(19.196.373.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		686.580.899	1.081.324.227
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.975.108	3.869.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.024.892)	3.869.649
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		646.556.007	1.085.193.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.967.791.884	1.882.598.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		3.614.347.891	2.967.791.884


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 và Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019 ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 07/03/2019.

Vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2019
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2019 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

007079
ÔNG T
NHIỆM VỤ
THÀNH
VIÊN
ĐẠ TỀH
T - T. L

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	71.387.475	164.657.049
Tiền gửi ngân hàng	3.542.960.416	2.803.134.835
Cộng	3.614.347.891	2.967.791.884

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.043.397.885	208.990.200
- Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	901.615.125	-
- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng	965.792.560	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
- Lê Đình Long	-	33.000.000
- UBND Xã Mỹ Đức	32.160.800	32.160.800
- Công Ty Hương Vinh Phát	25.935.000	25.935.000
- Các đối tượng khác	21.901.400	21.901.400
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	2.043.397.885	208.990.200

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157.365.493	-	242.531.257	-
- Tạm ứng	39.120.431	-	43.120.431	-
- Phải thu khác	118.245.062	-	199.410.826	-
b) Dài hạn	399.339.841	193.082.941	399.339.841	193.082.941
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
- Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	556.705.334	193.082.941	641.871.098	193.082.941

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc cây điều theo Dự án 327. Đến ngày 31/12/2019, khoản phải thu này còn 206.256.900 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Các khoản Phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	193.082.941	-	193.082.941	-
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
- Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng (*)	175.990.200	-	175.990.200	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
- UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
- Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
- Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-
c) Các khoản Trả trước cho người bán (*)	5.000.000	-	11.000.000	-
- Huỳnh Thị Ngọc Lan	5.000.000	-	11.000.000	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán nêu trên. Chi phí dự phòng cần trích lập bổ sung là 180.990.200 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	-	3.428.059.288
Tăng trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
- Mua sắm mới	-	-	-	43.000.000	43.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	43.000.000	3.471.059.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	2.232.243.735	85.809.016	753.888.777	-	3.071.941.528
Tăng trong năm	76.976.866	-	43.474.226	6.700.833	127.151.925
Trích khấu hao	76.976.866	-	43.474.226	6.700.833	127.151.925
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.309.220.601	85.809.016	797.363.003	6.700.833	3.199.093.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	312.643.534	-	43.474.226	-	356.117.760
Tại ngày cuối năm	235.666.668	-	-	36.299.167	271.965.835

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.028.059.288 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	6.912.915.733	6.912.915.733	7.744.083.743	7.744.083.743
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FíLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	869.565.018	869.565.018	869.565.018	869.565.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	-	-	587.851.185	587.851.185
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	-	-	217.988.134	217.988.134
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha	31.704.600	31.704.600	31.704.600	31.704.600
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha	6.791.000	6.791.000	6.791.000	6.791.000
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,77ha	-	-	7.309.341	7.309.341
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 36,54 ha	-	-	18.019.350	18.019.350
Cộng	6.912.915.733	6.912.915.733	7.744.083.743	7.744.083.743

7. Phải trả nhà cung cấp

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	105.015.376	105.015.376	30.737.376	30.737.376
Phân Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng Trung Trung Bộ	30.737.376	30.737.376	30.737.376	30.737.376
Phan Thị Tuyết Trinh	41.000.000	41.000.000	-	-
Trần Trọng Hùng	33.278.000	33.278.000	-	-
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.015.376	105.015.376	30.737.376	30.737.376

8. Người mua trả tiền trước

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.852.154	665.869.268
- Công Ty TNHH Lý Bình	-	661.151.733
- Các đối tượng khác	2.852.154	4.717.535
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	2.852.154	665.869.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.000.000	11.314.082	8.314.082	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.139.078	-	15.606.616	16.195.607	3.550.087	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.464.645	16.464.645	-	-
Thuế nhà đất	-	-	16.078.176	16.078.176	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	4.518.882	-	45.364.906	50.335.328	-	451.540
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.584.579	3.338.175	3.338.175	-	1.584.579
Cộng	8.657.960	4.584.579	108.166.600	110.726.013	3.550.087	2.036.119

10. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	374.044.760	348.634.150
Kinh phí công đoàn	54.609.807	64.756.676
Bảo hiểm xã hội	-	646.400
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	9.900.000	9.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	309.534.953	273.331.074
- BQL dự án Flich	222.560.000	222.560.000
- Các khoản khác	86.974.953	50.771.074
b) Dài hạn	3.000.000	8.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	8.000.000
- Phùng Tiến Nghĩa	-	5.000.000
- Đinh Nhật Hiếu	3.000.000	3.000.000
Cộng	377.044.760	356.634.150

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh (i)	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	206.256.900	-	-	206.256.900

(i) Khoản vay Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán). Khoản vay này tương ứng với khoản phải thu về vốn vay được trình bày tại Thuyết minh số V.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 -- DN

12. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	LN chưa	Nguồn vốn	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	chủ sở hữu	phát triển	phân phối	đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	76.126.830	9.321.126	7.764.534.093
Lãi trong năm	-	-	-	43.443.690	-	43.443.690
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(76.126.830)	-	(76.126.830)
Giảm trong năm	-	(1.383.163.858)	-	-	-	(1.383.163.858)
Tăng trong năm	-	3.199.795.103	-	-	-	3.199.795.103
Số dư cuối năm trước	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	43.443.690	9.321.126	9.548.482.198
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.867.022	-	47.867.022
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(43.443.690)	-	(43.443.690)
Số dư cuối năm nay	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	47.867.022	9.321.126	9.552.905.530

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng, vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 9.505.038.508 đồng. Do đó, Công ty góp vốn thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.494.961.492 đồng.

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 24/07/2019 V/v Phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

13. **Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	-	288.141.079
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	488.000	-
Vốn đầu tư dự án 327	-	3.365.914.385
Nguồn tiền cây đứng để lại	-	(1.283.909.000)
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	-	(18.834.236)
Chi sự nghiệp	(105.056.353)	(3.458.570.738)
Cộng	642.501.250	(360.188.907)

14. **Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	969.583.597	1.106.262.475
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	-	-
<i>Mua sắm mới</i>	-	-
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	117.152.531	136.678.878
<i>Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí</i>	117.152.531	136.678.878
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	852.431.066	969.583.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.490.147.006	5.072.580.392
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn đặt hàng Nhà nước (*)	5.159.327.360	3.859.937.000
- Doanh thu bán lâm sản ngoài gỗ	365.387.532	1.000.848.267
- Doanh thu gỗ rừng trồng	883.432.114	42.295.125
- Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
- Doanh thu cho thuê xưởng	72.000.000	72.000.000
- Doanh thu bán sản phẩm phụ	-	87.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	6.490.147.006	5.072.580.392

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 5.159.327.360 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng	5.072.291.574	3.859.937.000
Giá vốn của lâm sản ngoài gỗ	848.836.653	952.410.603
Giá vốn của sản phẩm phụ	-	49.411.389
Cộng	5.921.128.227	4.861.758.992

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.999.394	19.911.249
Thuế, phí và lệ phí	53.595.842	28.014.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.478.000	153.039.548
Chi phí bằng tiền khác	217.516.763	-
Chi phí nhân viên quản lý	129.283.084	-
Cộng	508.873.083	200.965.785

4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý xóa nợ phải trả tồn đọng lâu năm	-	20.250.590
Xử lý BHXH nộp thừa	-	17.828.758
Các khoản khác	1.280.000	2.500.000
Cộng	1.280.000	40.579.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	64.062.629	54.304.612
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	338.175	-
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	338.175	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	64.400.804	54.304.612
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	64.400.804	54.304.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	12.880.161	10.860.922
Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	3.315.446	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	<u>16.195.607</u>	<u>10.860.922</u>

(*) Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu đối với quỹ KHCN.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

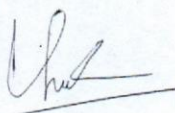
2. Giao dịch với các bên liên quan

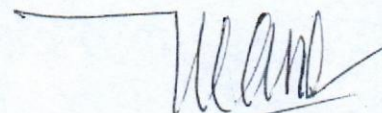
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc


	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	306.282.423	427.793.242
Cộng	<u>306.282.423</u>	<u>427.793.242</u>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020



Phụ lục X
BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA CÔNG TY
(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐÀ TÊH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 28 /CTy

Đà tẻh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của Công ty:
- a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của Công Ty
- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động.
 - Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty
- b) Quỹ tiền lương kế hoạch
- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động
 - Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý công ty
- c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty
- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động
 - Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty
2. Báo cáo tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty
- BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG, CỦA CÔNG TY NĂM 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP		II	II	II
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	33	33	28
2	Mức tiền lương bình quân	Tr. đồng/tháng	0,67	0,56	
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.666	2.243	2.338
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	90	97	134
5	Thu nhập bình quân	Tr. đồng/tháng	0,69	0,59	0,73
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY				
1	Số người quản lý	Người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	24	8,2	24
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.440	493	1.440
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	24	8,2	24
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	24	8,2	24



1. Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng:

1.1. Đánh giá chung:

Tiền lương và thu nhập của người lao động làm lâm nghiệp còn quá thấp. Mặc dù công ty đã thực hiện Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/07/2015 về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Vì vậy tiền lương của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt.

2. Đề xuất, kiến nghị:

- Năm 2020 đơn vị cân đối sử dụng nguồn DVMTR nên nguồn ngân sách Tỉnh cấp tiếp tục giảm so với năm 2019 là 307.088.420 đồng. Vì vậy đề nghị Sở Tài chính xem xét trình UBND Tỉnh phê duyệt kinh phí năm 2020 theo dự toán của đơn vị xây dựng mới đảm bảo kinh phí hoạt động vì năm 2020 tiền lương cơ sở sẽ tăng lên 1,6 triệu đồng/ tháng.

- Đề nghị Sở Tài chính tiếp tục đề xuất UBND Tỉnh cấp kinh phí trên diện tích tạm dừng khai thác theo Quyết định 2242/ TTg ngày 11/ 12/ 2014 và Quyết định 1927/ QĐ-UBND ngày 01/ 9/ 2017 của UBND Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 642.000.000 đồng để đơn vị tất toán nguồn theo đúng quy định.

- Đề nghị Quý sở xem xét ký hợp đồng đặt hàng để đơn vị có cơ sở quyết toán, tất toán đúng quy định.

